

ẢNH HƯỞNG TAM GIÁO TRONG TƯ TƯỞNG TRỊ NƯỚC CỦA VUA LÊ THÁNH TÔNG

Trần Thị Châm (*)

Vua Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (25 tháng 8 năm 1442), lúc nhỏ tên là Hạo, sau đổi là Tư Thành, là con trai út của vua Lê Thái Tông, mẹ Tư Thành là bà Ngô Thị Ngọc Dao. Theo Lê Quý Đôn trong *Đại Việt Thông sử* thì khi Quang Thục Hoàng Thái Hậu (Ngô Thị Ngọc Dao) còn là Tiệp Dư đã từng bị Vua Lê Thái Tông bỏ tù ở Vườn hoa. Truyền thuyết cũng nói bà Ngô Thị Ngọc Dao bị dèm pha, nhờ Nguyễn Trãi và Thị Lộ cứu giúp che chở mới được an toàn sinh ra Tư Thành ở chùa Huy Văn bên ngoài cung cấm (nay thuộc quận Đống Đa - Hà Nội). Sau đó, do bị thất sủng mà Tư Thành vẫn cùng mẹ sống lánh mình trong dân gian, mãi đến năm 4 tuổi mới được trở về cung cấm sống trong phủ đệ riêng, cùng học tập với các thân vương ở tòa Kinh Diên. Tư Thành tuần tú thông tuệ, biết rõ phận mình nên ngày đêm chuyên cần chăm học, “tự che giấu không lộ anh khí ra ngoài”, chỉ vui với sách vở cổ kim, nghĩa lí của Thánh Hiền, sớm khuya không rời quyển sách. Mùa đông năm Kỷ Mão (1459) Lạng Sơn Vương Nghi Dân con đầu của Lê Thái Tông, kết bè đảng giết mẹ con Nhân Tông chiếm ngôi. Giữa năm Canh Thìn (1460), các triều thần dấy nghĩa, phế truất Nghi Dân, đón lập Tư Thành lên ngôi. Vua Lê Thánh Tông ở ngôi 38 năm, 10 năm đầu có niên hiệu là Quang Thuận (1460 - 1469), 28 năm sau đổi niên hiệu là Hồng Đức (1470 - 1497). Vua mất ngày 30 tháng giêng năm Đinh Tỵ (1497) niên hiệu Hồng Đức thứ 28.

1. Ảnh hưởng của Nho Giáo đến tư tưởng trị nước của Lê Thánh Tông

Lê Thánh Tông sinh ra và lên ngôi vua ngay giữa thời kì biến loạn của cung đình, với mâu thuẫn và xung đột các nhóm quyền lực gay gắt, để giữ vững kỉ cương, phép nước, tập trung quyền lực, Lê Thánh Tông đã chủ trương đưa Nho giáo lên giữ vị trí chủ đạo trong đời sống văn hoá đạo đức của thời đại này, “*tâm sáng tỏ đạo thánh hiền*” khiến muôn người tin theo.

Trước hết, trong giáo dục và thi cử, nội dung đạo đức Nho giáo chiếm ưu thế. Để tôn vinh Nho học, Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ, đề tên những người đỗ đạt từ năm 1442 tại nhà Thái học và tôn vinh đức tài của họ.

Nội dung thi cử Nho giáo thời Lê Sơ cơ bản áp dụng chủ yếu theo tư tưởng Nho giáo thời nhà Tống, còn gọi là Tống Nho. Năm 1467, triều đình đặt ra chức *Ngũ kinh bác sĩ*, tức là chọn người giỏi kinh điển Nho học giao cho

*. Thích Đàm Luyện, Chùa Huy Văn, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

nhệm vụ nghiên cứu chuyên sâu về Ngũ kinh để giảng cho học trò, thúc đẩy truyền bá Nho giáo trong xã hội. Bản thân Thánh Tông cũng có học vấn uyên thâm về Nho học, ông thường cùng các quan lại bàn về các phạm trù cơ bản của đạo lí Nho giáo. Ông đề cao phẩm hạnh giữ mối "tam cương": quân thần, phụ tử, phu phụ (vua tôi, cha con, vợ chồng), chữ "Trung" và chữ "Hiếu".

Lê Thánh Tông nhận thức sâu sắc được các yêu cầu thực tiễn đặt ra của việc lựa chọn và sử dụng mô hình xã hội có đạo đức theo Nho giáo, và tư tưởng cải cách Nho giáo theo hướng tự cường, không phải lệ thuộc văn hóa Trung Quốc của ông chính là lời giải đáp cho những thách thức lớn của thời đại. Ông đã vận dụng tư tưởng, đạo đức, chính trị theo các học thuyết của Nho giáo để tái thiết xã hội Đại Việt, hướng tới sự phát triển rực rỡ, toàn trị. Tư tưởng cải cách về đạo đức, chính trị theo Nho giáo của Lê Thánh Tông vẫn là sự kế tục truyền thống yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, tự cường của dân tộc. Có thể coi ý tưởng xây dựng một xã hội Nho giáo theo khuôn mẫu Đường Nghiêu, Ngu Thuấn là sự hiện thực hóa nguyện vọng thiết lập sự ổn định xã hội, giải phóng sức sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân và nâng cao vị thế Đại Việt của Lê Thánh Tông.

Không những thế, bản thân Lê Thánh Tông còn được biết đến với tư cách là một nhà Nho có tinh thần dân tộc, có lí tưởng. Trước khi làm vua, Lê Thánh Tông đã là một trí thức Nho học uyên bác, tinh thông đạo lí thánh hiền và rất gần gũi dân chúng. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ngọc trong *Lê Thánh Tông và sự toàn vẹn của quốc gia Đại Việt*: "Ông là sản phẩm của thời đại mà Nho giáo đã ăn sâu bám rễ và phát huy ảnh hưởng của nó trong xã hội Đại Việt" và ông cũng cho rằng: "Tư tưởng Nho giáo và chế độ chuyên chế vừa là bệ đỡ, vừa là vật cản tầm nhìn cách nghĩ của Lê Thánh Tông"⁽¹⁾. Vì thế, mô hình cải cách do Lê Thánh Tông đưa ra chứa đựng cả 2 mặt được và chưa được. Học giả John Kremers Whitmore đã cho rằng: Lê Thánh Tông "cảm thấy sứ mệnh của mình là tái thiết toàn quốc Việt Nam trong hình ảnh của Nho giáo"⁽²⁾. Và để đạt được điều đó, trước hết ông đã nỗ lực không ngừng để tu dưỡng xây dựng bản thân mình, người đứng đầu quốc gia, trở thành hình tượng tiêu biểu cho một minh quân, vươn tới một hình mẫu của đạo làm vua.

Xuất phát từ thực tại xã hội hết sức rối loạn vào thời cuối Trần, Lê Thánh Tông nhận thấy chỉ có Nho giáo mới là học thuyết đạo đức chính trị - xã hội có thể đem lại sự ổn định, trật tự, kỉ cương cho đất nước. Nho giáo với các

¹. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2 (Cao Huy Du dịch), Nxb. Văn hoá Thông tin. Hà Nội, 2006.

². Trần Thị Tâm Đan. "Vua Lê Thánh Tông với Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội", Tạp chí Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật, số 2/1993.

chuẩn mực, nguyên lí đạo đức của Tam cương, Ngũ thường chính là điều mà xã hội Đại Việt lúc bấy giờ đang cần tới. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà Lê Thánh Tông đề cao vai trò đạo đức Nho giáo, đẩy mạnh giáo dục, khoa cử Nho học. Có thể nói, đây là một trong những biện pháp căn bản để truyền tải sự giáo hoá, phổ biến khuôn mẫu đạo đức người quân tử Nho giáo trong mọi mặt của đời sống xã hội.

Lê Thánh Tông từng bước thực thi việc phổ biến tri thức Nho giáo trong xã hội Đại Việt. Ngoài trình độ Nho học và đạo đức, người tham dự các kì thi do triều đình tổ chức phải tinh thông kinh sử và có năng lực hành đạo. Tài liệu học tập của sĩ tử chủ yếu là Tứ thư, Ngũ kinh, Tính Lí, Bắc Sứ chủ yếu do phái Tống Nho chú giải. Triều đình đặt ra chức Bác Sĩ dạy Ngũ kinh (Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu) cho giám sinh Quốc tử giám. Sau khi gia nhập vào đội ngũ quan lại của nhà nước phong kiến, đội ngũ Nho sĩ này sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển đất nước về nhiều mặt. Đồng thời, họ cũng chính là tầng lớp tri thức, những nhân tài của dân tộc, góp phần truyền tải, đưa quan niệm đạo đức Nho giáo thâm nhập sâu rộng vào trong đời sống xã hội. Nho giáo đã xuống đến tận các làng xã thông qua trước hết từ tầng lớp Nho sĩ - sản phẩm của hệ thống giáo dục, khoa cử quy củ, hệ thống.

Khi nhận trách nhiệm gánh vác giang sơn Đại Việt, Lê Thánh Tông đã thấy được sự cần thiết phải có một đạo làm Vua, đó chính là những phẩm chất, tư cách đạo đức, năng lực ý chí và có hiểu biết rộng, làm sao để *"Tìm tòi kế sách xây đời thịnh"*. Đạo làm Vua là luôn lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ, không bao giờ được thờ ơ, bỏ bê công việc, phải có trách nhiệm và làm hết trách nhiệm với nhân dân. Ông từng nói về đạo làm Vua:

"Đạo lớn đế vương nghĩa đã tình"

"Thương yêu dân chúng kính Trời xanh"

Trước hết đối với bản thân mình, Lê Thánh Tông luôn quan niệm đạo làm Vua là phải *"thừa thiên mệnh"*. Mỗi khi đề ra một chủ trương, đường lối nào là ông thường suy nghĩ xem có thiên thời, địa lợi, nhân hoà hay không. Vua thay trời *"nhận dân, chăm dân, huệ dân"*. Lê Thánh Tông kế thừa tư tưởng *"Thiên mệnh"* truyền thống của Nho gia Trung Quốc thông qua sự kế thừa và Việt hoá từ các triều đại trước. Khi lên ngôi, vua tự nhận mình là *"Thiên tử"* (con Trời), vua chỉ dưới quyền của Trời và sợ Trời. Khổng Tử nói rằng *"Quân tử ưy Thiên mệnh"* và *"không biết mệnh Trời thì không phải là người quân tử, đạo mà thi hành được là do mệnh Trời, Trời không thay đổi thì Đạo"*

không thay đổi⁽³⁾. Đồng Trọng Thư cho rằng: Tam cương của Vương đạo ở Trời, trật tự xã hội là do ý chí của Trời, mọi hoạt động tốt hay xấu của giai cấp thống trị ở dưới trần thế đều gây nên những "xúc cảm" vui hay giận của Trời, biểu hiện ra những hình thức ban ơn" hay "trừng phạt" của Trời như được mùa, mưa thuận, gió hoà hay mất mùa, thiên tai, bão lụt. Cho nên vua phải nắm được quy luật ấy (Thiên thống) để mà cai trị cho hợp ý Trời và chỉ có Vua là con Trời mới nắm được quy luật của Trời⁽⁴⁾. Những tư tưởng trên đã ảnh hưởng rất sâu đậm vào các triều đại phong kiến Việt Nam trước Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông cũng vậy, với ông, đạo của Vua là đạo của Trời. Ông nói: "*Đạo là việc dương nhiên rõ ràng dễ hiểu*"⁽⁵⁾ Lê Thánh Tông luôn lo lắng cái trách nhiệm mà Trời đã trao cho Ông để chăm sóc muôn dân do đó vua không lúc nào được lười biếng, trễ nải.

"Lòng vì Thiên hạ những sơ âu

Thay việc Trời dám trễ dẫu"⁽⁶⁾

Ông cho rằng mối quan hệ giữa Vua với thần dân là phải làm sao cho hợp ý Trời và lẽ Trời là rất công bằng:

"Hợp đức theo Trời ý đại nhân"

"Lê Trời thiện ác gương nhân quả"⁽⁷⁾

Lê Thánh Tông cho phép tổ chức việc cầu đảo mỗi khi có thiên tai như bị hạn hán, lũ lụt hoặc mưa đá, động đất...

"Cúi lạy Sơn Thần xin nhuận vật

Hoá làm mưa ngọt được mùa no"⁽⁸⁾

Và khi được mùa Ông lại mừng vui với nhân dân:

"Đức nhân ban bố đáng bao năm

Giáng phúc Trời cho lúa bội tăng"⁽⁹⁾

Với quan điểm đạo làm vua phải "thừa Thiên mệnh" và thực hành cầu đảo để tránh thiên tai của Lê Thánh Tông, nếu nhìn bằng con mắt khoa học ngày nay thì chúng ta có thể phê phán Ông là mê tín, duy tâm, nhưng điều mà chúng ta cần ghi nhận ở Ông, đó là tấm lòng của một ông vua nhân đức, luôn luôn thương dân, lo cho dân.

³. Lê Bá Chúc. *Hoàng Thái Hậu sinh Vua Lê Thánh Tông*, Nxb. Thanh Hoá, 2001, tr. 97.

⁴. Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Văn. *Những giá trị tích cực của Nho giáo trong Bộ luật Hồng Đức*, tr. 87.

⁵. Vũ Khiêu. *Nho giáo và phát triển Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 448.

⁶. Bùi Duy Tân (Tuyển chọn, giới thiệu). *Lê Thánh Tông - Về tác gia và tác phẩm*,... Sđd, tr. 78.

⁷. Bùi Duy Tân (Tuyển chọn, giới thiệu). *Lê Thánh Tông - Về tác gia và tác phẩm*,..., Sđd, tr. 82.

⁸. Bùi Duy Tân (Tuyển chọn, giới thiệu). *Lê Thánh Tông - Về tác gia và tác phẩm*,... Sđd, tr. 288.

⁹. Bùi Duy Tân (Tuyển chọn, giới thiệu): *Lê Thánh Tông - Về tác gia và tác phẩm*, ... Sđd, tr. 378.

Không những thế ông còn luôn luôn tự khiển trách, tự tu sửa mình cho đúng đạo làm Vua, biết lắng nghe ý kiến của muôn dân, Ông luôn duy trì tinh thần *"Phê bình và tự phê bình"* khuyến khích các quan trong triều bàn bạc, góp ý lẫn nhau, bản thân nhà vua đã gương mẫu trong việc đó. Ông thường dụ các quan: *"Ta có lỗi lầm gì hãy thẳng thắn chỉ ra chớ quen thói giấu giếm"*⁽¹⁰⁾

Bên cạnh tư tưởng kính Thiên, nhà vua còn phải là người thông hiểu các sách Thánh hiền, có năng lực để quản lí quốc gia. Làm vua là lãnh đạo dân chúng được yên ổn giàu mạnh thì không chỉ có đức mà phải có tài. Theo Ông, đó là phải thông hiểu toàn bộ kinh sách của Nho giáo thì mới hiểu hết được cái lẽ Cương, Thường. Dưới thời Lê Thánh Tông, các sách sử Nho giáo được phổ biến rộng. Lê Thánh Tông đưa Nho giáo vào văn hoá làng xã, Ông vận dụng những điều trong sách sử để giáo huấn nhân dân và trong thi cử tuyển chọn người tài. Ông cho rằng cần phải thông hiểu toàn bộ sách Thánh hiền của Nho giáo và sử sách Đại Việt, không cứ chương nào, không nệ thiên nào. Theo ông, học rộng để thấu rõ nghĩa lí của Đạo Nho, để có hiểu biết mà đem tài kinh bang tế thế ra để trị nước, an dân, làm vua là phải: *"Thông qua sử sách để noi những gương tốt và tu tập tính tình"*.

Lê Thánh Tông rất coi trọng tri thức, bản thân Ông là người học rộng, có vốn hiểu biết phong phú, vì thế dưới thời Ông có tư tưởng đề cao Nho học: *"học nhi ưu tắc sỹ"* (học giỏi thì làm quan). Những người trong hàng ngũ quan lại có khi xuất thân là những người bình dân *"phi vọng tộc"*, nhưng chỉ cần có sự nỗ lực cá nhân, có tài học rộng, hiểu nhiều *"đọc đến năm xe sách"* là có thể tham dự các kì thi và đỗ đạt để làm quan. Ông nêu cao vai trò *"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia"*, là đội ngũ những người có thể đem lại sự hưng thịnh cho đất nước.

Một trong những điều cốt lõi trong đạo làm vua của Lê Thánh Tông còn là tư tưởng nhân nghĩa, thân dân. Nhân nghĩa, thân dân là phải thương yêu dân, lo cho dân ấm no hạnh phúc đồng thời luôn có tấm lòng cởi mở hoà hợp, luôn khoan dung độ lượng. Với Ông, làm vua là luôn lo âu mong mỏi cho dân no đủ, đất nước thịnh trị. Ông đã từng tận mắt chứng kiến cuộc sống người dân trong những năm cùng mẹ ẵm mình nơi thôn dã, khi lên ngôi vua, Ông thiết tha làm cho nhân dân thoát khỏi đói nghèo loạn lạc. Ông cũng đi cày ruộng tịch điền để cổ vũ nhân dân lao động, Ông không nghĩ mình có quyền hành trong tay để sai khiến, để hưởng thụ những vinh hoa phú quý mà quên đi nỗi cực khổ của nhân dân. Ông luôn mong:

⁽¹⁰⁾Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb, TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 45.

*"Dân chúng ấm no diêm thịnh hiện
Sớm khuya nơm nớp với chuyên cần
Trầm no mà trong thiên hạ còn có kẻ đói
Trầm ấm mà trong thiên hạ còn có kẻ rét
thì lòng Trầm vẫn không yên"*

Có thể nói đạo làm vua của Lê Thánh Tông rất thực tiễn, đã vượt lên trên "tam Cương, ngũ Thường", vượt ra khỏi tính luân lí áp đặt, cụ thể và thiết thực hơn, từ muôn dân mà ra và rồi cuộc lại trở về với muôn dân với đời sống ấm no yên bình của dân, "chí lớn lao nhiều ít cũng vì muôn dân"⁽¹¹⁾. Lê Thánh Tông đã thực sự hòa mình vào cuộc sống cực nhọc, bình dị, khỏe khoắn của người dân lao động. Đạo làm vua của Ông trên có khuôn phép nghiêm minh dưới là tình thương yêu và lòng nhiệt tình mà trong đó còn bao hàm cả tình yêu thiên nhiên, vạn vật... Vua nhân nghĩa là làm non sông được yên, cây cỏ sinh vật nhờ đó mà tốt tươi. Lê Thánh Tông là một ông vua không nằm ngoài cái bản chất hiện thực của con người đó là "tổng hòa những quan hệ xã hội"⁽¹²⁾.

Có thể nói, quan niệm về "Đạo đức Minh quân" của Lê Thái Tông chính là sự phát triển đến đỉnh cao những quan điểm chính trị của các triều Lê Sơ trước đó. Lê Thánh Tông đã kế thừa được truyền thống, hiếu thuận trung thành với tổ tông. Ông thừa hưởng ở Lê Thái Tổ tư tưởng "án định luật lệ, chế tác lễ nhạc... xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện"⁽¹³⁾; ở Lê Thánh Tông là tinh thần "Bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài đánh dẹp di địch, kính Phật trọng Đạo sùng Nho, mở khoa thi, chọn kẻ sĩ"⁽¹⁴⁾; ở Lê Nhân Tông là quan niệm "Thương người làm ruộng, yêu muôn dân"⁽¹⁵⁾. "Xem những công việc của Lê Thánh Tông thì Ngài thật là một đấng Anh Quân. Những sự văn trị và những sự võ công ở nước Nam ta, không có thời nào thịnh hơn thời Hồng Đức. Nhờ có Vua Thái Tổ thì giang sơn nước Nam mới còn và nhờ có Vua Thánh Tông thì văn hoá nước ta mới thịnh, vì thế người nước Nam ta không bao giờ quên công đức hai ông vua ấy"⁽¹⁶⁾.

Sẽ là chưa đủ khi xem xét các nhân tố khách quan, làm tiền đề cho quan niệm về "Đạo đức minh quân" và các phẩm chất của người cầm quyền của Lê Thánh Tông, mà lại không đề cập đến nhân tố chủ quan, cụ thể là hoàn cảnh,

⁽¹¹⁾ Vũ Khiêu (Chủ biên). *Văn hoá Việt Nam - xã hội và con người*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000. tr.312.

⁽¹²⁾ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1974, Tập I và tập II, tr. 314.

⁽¹³⁾ Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 240.

⁽¹⁴⁾ Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh,... Sđd, tr. 310.

⁽¹⁵⁾ Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh,... Sđd, tr. 368.

⁽¹⁶⁾ Lý Tường Hải. *Khổng Tử*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 23.

tư chất và sự nỗ lực tu dưỡng của Lê Thánh Tông. Có thể nói nhân tố chủ quan đóng vai trò quyết định đến sự thịnh trị của vương triều. Các nhân tố chủ quan tác động trở lại các nhân tố khách quan, làm cải biến những điều kiện khách quan vì con người không những là sản phẩm của lịch sử mà còn là người sáng tạo ra lịch sử. Lê Thánh Tông đã lấy các phạm trù đạo đức cơ bản của Tam giáo làm cơ sở để xây dựng đường lối trị nước kiểu “văn trị”, “Nhân trị” hay “Đức trị”, kết hợp Nho, Phật, Đạo và đã mang hơi thở của dân tộc, định hướng thân dân.

Ngoài sự kế thừa tư tưởng Nho gia "Dân vi bang bản", "Dân vi quý, Xã Tắc thứ chi, Quân vi khinh", ông còn kế thừa tư tưởng của các anh hùng dân tộc các đời trước như: "Khoan thư sức dân, thực hiện kế sâu bền gốc" của Trần Hưng Đạo, "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân" của Nguyễn Trãi và "nuôi dân, chấn dân, huệ dân" của Lê Lợi, v.v...

Chính vì thế, Lê Thánh Tông luôn coi dân là gốc rễ của nước nhà "Gốc có vững thì nước mới bền". Ông trình trọng khẳng định "Đạo lớn đế vương" là "Dưới dưỡng dân chúng, trên kính Trời", phải làm cho dân ấm no hạnh phúc. Ông luôn chăm lo đến đời sống của dân, đến các nhu cầu cơ bản như "Cho dân uống, cho dân ăn, dạy cho dân, chỉ dẫn cho dân...". Với Ông cái ăn, cái mặc của dân là rất quan trọng, nó là tiền đề cho các hoạt động khác, Ông quan niệm "No nên bụt, đói nên ma"; "Phải cơ khát đoái chi liêm sỉ". Cho nên trách nhiệm của vua là phải chăm lo cho dân để làm sáng tỏ phẩm chất minh quân.

Với tư tưởng trên, có thể nói, chủ nghĩa “Dân bản” của Lê Thánh Tông đã đặc biệt đặt trọng tâm vào việc nước nhà, chăm lo, ổn định đời sống của dân chúng. Về mặt kinh tế, chủ yếu người dân sống bằng nông nghiệp nên Lê Thánh Tông đã thực hiện chủ trương "Khuyến khích nông tang". Nhà nước đã ban hành phép quân điền, chia ruộng công làng xã, đào kênh sông dẫn nước, đại xá khi mất mùa, chú trọng việc tổ chức hành chính trong sạch.

Bản thân Ông luôn day dứt về công việc về trách nhiệm dưỡng dân, an dân, giáo dân của mình:

"Lòng vì Thiên hạ những sơ âu

Thay việc Trời dăm trể dẫu"

Giáo dục đạo đức con người chủ đạo là theo nguyên tắc giáo dục đạo đức của Nho giáo nhưng có kết hợp các yếu tố tương hợp trong quan niệm Phật giáo, Đạo giáo, đó là điểm cần lưu ý khi nhìn nhận quan niệm của Lê Thánh Tông. Ông đã được lịch sử đánh giá như sau: “Ông vừa là một bậc minh quân, vừa là một nhà văn hóa lớn, rất chú trọng xây dựng nền giáo dục. Có

thể nói dưới thời Lê Thánh Tông nền giáo dục đạt được những thành tựu huy hoàng mà không thời đại phong kiến nào của Việt Nam sánh kịp”⁽¹⁷⁾.

Lê Thánh Tông đã phát động phong trào sáng tác văn học để lấy văn chớ đạo lí. Ông là người chủ xướng kể cả Hán và Nôm. Nhiều tập thơ chữ Hán có giá trị như “Châu cơ thắng chướng”, “Anh hoa hiếu trị”, “Chinh tây kỉ hành”, “Văn minh cổ xúy”, “Minh lương cảm tú”, “Quỳnh uyển cửu ca”, “Cổ tâm bách vịnh”, “Xuân vãn thi tập”, “Cổ kim cùng từ thi tập” của Ông ra đời. Riêng tập “Quỳnh uyển cửu ca” Ông còn cho phổ thành bài hát. Đồng thời chọn ra 28 vị thân, tương đương với nhị thập bát tú để họa lại gọi là *Tao đàn nhị thập bát tú*, mà đời sau gọi là *Hội tao đàn*. Đây chính là hình thức sơ khai của viện hàn lâm văn hóa, nhằm thể chế hóa việc sáng tác về mặt trước tác. Tập thơ “Hong Đức quốc âm thi tập” gồm 300 bài thơ nôm của Ông và bề tôi là một tư liệu quý trong việc nghiên cứu thơ ca, ngôn ngữ và tư tưởng thời bấy giờ. Khi nghiên cứu thơ văn của Ông có thể thấy: “Cái gốc của thơ Hồng Đức - Lê Thánh Tông; về mặt đời sống xã hội là “Nhà Nam nhà Bắc đều no mặt, cùng ca khúc thái bình”; về mặt chính trị là “minh quân, lương tướng” “dân vi bản”; về văn hóa giáo dục là sự kết hợp, hợp lí giữa đức và tài”⁽¹⁸⁾.

2. Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo đến tư tưởng trị nước của Lê Thánh Tông

Trong Triều chính nhà vua chủ trương dựa vào đạo đức Nho giáo cai trị đất nước nhưng trong đời sống đạo đức tín ngưỡng của nhân dân, Phật giáo, Đạo giáo vẫn đóng vai trò chủ đạo, cùng các tín ngưỡng dân gian. Có người đặt vấn đề trách Lê Thánh Tông đã bài bác Phật giáo và Đạo giáo. Song thực tế sự “nhất nguyên” Tam giáo cần được lí giải rõ. Thật ra, Lê Thánh Tông không thể và cũng không chủ trương đi ngược lại truyền thống tư tưởng dân tộc vốn lấy sự dung hợp các hệ tư tưởng, sự chung sống hoà bình giữa các trường phái, Nho, Phật, Đạo làm phương thức sinh tồn. Và đó chính là cách để các Nho sĩ có thể tạo nên được một trạng thái cân bằng về mặt tâm linh: Khi vào việc quan, lí trí có thể tiếp nhận cái khuôn phép cứng nhắc của trung, hiếu, tiết, nghĩa, nhưng khi ra vắng cảnh chùa, hoặc đến với một Đạo quán, những cảm xúc hài hoà và bình đẳng, bác ái giữa con người và con người, giữa con người và tạo vật có dịp trỗi dậy, và một ý tưởng Sắc Không siêu thoát bất chợt xuất hiện, hay một phút nhập thần với việc lên đồng, một sự tiếp thông với sự siêu việt trong chốc lát với thế giới Thần Tiên, những giây phút như vậy sẽ làm cho đời sống tâm giới trở nên phong phú dồi dào và lấy lại sự cân bằng.

¹⁷. Kỉ yếu Hội thảo khoa học. *Đạo gia và văn hoá*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 2000, tr. 14.

¹⁸. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 331.

Sự cấm đoán Phật giáo và Đạo giáo nếu quả là một luật lệ dưới thời Lê Thánh Tông, do nhà Vua đích thân ban hành, nhất định không thể không ảnh hưởng đến sinh hoạt tinh thần trong xã hội, thế nhưng, xem xét kĩ tiểu sử văn bản các tác phẩm Lê Thánh Tông còn để lại nhất là trong *Thiên Nam dư hạ tập*, trong thơ văn của Lê Thánh Tông vẫn có rất nhiều bài tả cảnh Chùa, Quán và trong văn thơ của Ông vẫn còn đến mấy chục bài số cầu Phật, cầu Tiên nhằm xin Tiên, Phật độ trì cho dân thoát cảnh mưa dầm, nắng hạn, có kèm theo lời bình rất hay của Nguyễn Trung Trực và Thân Nhân Trung. Lại nữa như nhiều người từng biết huyền tích kể chuyện Lê Thánh Tông đến Chùa Ngọc Hồ gặp Tiên và đã lập Nghinh Tiên quán. Dù sự thật hay hư cấu đến mức nào thì cũng có thể xác nhận Lê Thánh Tông là người có ý thức phân biệt rất rõ hai môi trường sinh hoạt mà theo Ông có sự khác nhau trong quy tắc ứng xử: ở môi trường cung đình, tức là những hoạt động có liên quan đến quy tắc hành chính nhà nước, Ông chủ trương hạn chế ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo. Là con người nặng đầu óc duy lí, mong muốn xây dựng một nhà nước có thể chế quy củ, nhưng trong phạm vi sinh hoạt đạo đức, tín ngưỡng văn hoá thì Lê Thánh Tông chưa bao giờ đưa ra một chủ trương ngăn cấm Phật giáo và Đạo giáo hoạt động, Ông chỉ hạn chế số người giả danh làm Sư vì lúc bấy giờ con số người tu tập trong chùa quán quá đông. Một số người lợi dụng làm Sư, làm Đạo sĩ, làm bại hoại thanh danh của các vị chân tu nên vì lòng cung kính Đạo, Phật ông đã làm vậy để thanh lọc tăng đoàn trả lại sự trong sạch cho tăng đoàn, bổ sung sức sản xuất cho nông nghiệp. Còn các phương thức hoạt động của Phật giáo, Đạo giáo thì đối với ông không có vấn đề gì cả.

Cũng như với các tăng ni, Lê Thái Tổ đã đề ra chủ trương sát hạch các đạo sĩ vào năm 1429 để loại bỏ bớt những người không có kiến thức thực sự về Đạo giáo. Đồng thời với lệnh cấm tự tiện xây chùa, năm 1461 Lê Thánh Tông đã ra lệnh cấm tự tiện mở Đạo quán. Dù các vua từ Thái Tổ đến Thánh Tông đều đề ra những biện pháp hạn chế hoạt động Đạo giáo nhưng trên thực tế ngay cả trong cung đình, Đạo giáo vẫn tồn tại và chi phối các nghi lễ của cung đình.

Đạo giáo thời Lê sơ chủ yếu là Đạo giáo Thần tiên và Đạo giáo phù thủy. Đạo giáo phù thủy kết hợp với tín ngưỡng dân gian, thâm nhập sâu vào đời sống tinh thần của nhân dân với nội dung niệm chú, đặt bùa yểm, trừ bỏ tà ma, chữa bệnh cứu người. Đạo giáo Thần tiên hấp dẫn giới Nho sĩ bởi tinh thần phóng khoáng siêu thoát, phiêu du và tạo cảm hứng sáng tạo thơ văn làm cho thanh tĩnh tâm hồn. Trong quá trình tồn tại và phát triển, Đạo giáo

thường song hành với Phật giáo và thường mượn nghi lễ của Phật giáo để thâm nhập lòng người.

Suốt trong những năm tháng ở ngôi vua, không thấy sử sách ghi một đạo luật nào của Lê Thánh Tông tỏ ra nghiệt ngã với Phật giáo và Đạo giáo. Đường như càng lịch lãm trong việc trị nước, Lê Thánh Tông càng mềm mại uyển chuyển trong việc ứng xử với các tín ngưỡng, tôn giáo. Trong *Thiên Nam dư hạ tập* còn ghi lại khoảng 40 bài sớ khẩn do nhà vua đứng ra chủ trì việc cầu đảo, trong đó có không ít bài văn chương điêu luyện, chan chứa lòng nhân ái tình thương bách tính khiến cho các danh bút đương thời đều hết lời ca ngợi, chứng tỏ đã có ảnh hưởng không nhỏ của quan niệm từ, bi, hỉ, xả, yêu mến thiên nhiên của Phật, Đạo ở Lê Thánh Tông.

Trong *Thiên Nam dư hạ tập*, Lê Thánh Tông còn có phần khảo cứu, lược thuật tóm tắt sự du nhập của Phật giáo vào Trung Quốc, cũng như phân tích sự khởi đầu và hưng thịnh của Đạo giáo ở nước này... Như vậy muốn hiểu đúng và sâu quan điểm của Lê Thánh Tông đối với “Phật, Đạo” còn cần khảo sát kỹ lưỡng hơn nữa. Song với chừng ấy sự việc cũng có thể tạm đi đến một kết luận: Trong cương vị một Hoàng đế, với mong ước xây dựng một quốc gia Đại Việt cường thịnh, Lê Thánh Tông đã chọn tư tưởng đạo đức Nho gia. Song ông không can thiệp vào đời sống đạo đức tâm linh của chúng dân, Ông cũng tôn trọng quan niệm truyền thống tập tục và tín ngưỡng dân dã, thậm chí trong những trường hợp cần thiết, Ông còn đích thân lễ bái cầu cúng; sớ văn cầu đảo cũng soạn thảo công phu cẩn thận và tâm thành. Nhà nghiên cứu Phật học Nguyễn Lang, khi nói về tác giả *Thập giới cô hồn* từng nhận xét: Lê Thánh Tông là một nhà Nho lấy đề tài Phật giáo để ngâm vịnh.

Lê Thánh Tông là một nhà Nho, điều đó hầu như chẳng có gì phải bàn cãi. Duy có điều cần thấy ở khía cạnh ảnh hưởng Tam giáo, một cách gián tiếp còn có thể thấy qua việc nhà vua khen ngợi bài thi Đình của Lương Thế Vinh đối với Phật giáo năm 1463. Nhà Vua đã giữ bài luận của ông trong Hàn lâm viện như một bài văn mẫu, tin tưởng giao cho Lương Thế Vinh nhiều việc quan trọng như soạn văn kiện bang giao, viết văn bia tiến sĩ, và khoa thi năm 1493 giữ chức “độc quyền”. Như vậy, nếu có sự việc Lương Thế Vinh vì soạn sách kinh Phật mà không được thờ ở Văn Miếu đúng như được ghi trong *Đăng khoa lục sưu giảng*, chắc chắn không liên quan gì đến những đánh giá của Lê Thánh Tông.

Bận rộn trong việc hành chính, việc quân sự, song những khi “dư hạ”, với tư cách một thi nhân, Lê Thánh Tông đã thả mình tự do thưởng lãm các phong cảnh chùa, quán với tâm trạng thanh thoi và hoàn toàn hòa nhập. Ông bị thu hút bởi vẻ đẹp giản dị, thanh tịnh và tươi sáng của cảnh chùa

chiến, ông say mê vẽ khác phàm trần của chùa Phật Tích, cam đoan rằng không có nơi đâu đẹp hơn đây nữa, bởi vì:

*Chim bay rặng liễu đường thoi dệt,
Nước chảy ao sen tựa suối đàn.
Thông bảy tám hàng che kéo tán,
Mây dăm ba thức phủ thay màn.*

(Phật Tích Sơn - thơ Nôm)

Ông cũng rất quyến luyến với thiên cảnh của chùa Trấn Quốc vì vẻ đẹp thiên nhiên và vẻ đẹp nội tâm của thiền sư khiến Ông thanh tâm tĩnh trí:

*Hoa cỏ dành hay một thức phôi,
Hây hây hương trời thơm nữa xạ,
Lầu lầu đèn Bụt rạng như tô.
Kìa ai đứng đỉnh làm chi đấy,
Một tiếng kinh khua một chữ mô.*

(Trấn Quốc tự)

Không ít trường hợp Ông đến vãng cảnh chùa với một tâm trạng thực lòng ưa thích và thậm chí ngưỡng mộ những cuộc đời không vương bận bởi muôn vàn thứ phiền toái tục lụy của nhân thế. Vua đến thăm chùa Tu Mộng và đã đề thơ lên cột Chùa để nói lên những suy nghĩ về giá trị của quan niệm đạo đức Phật giáo như “Lục độ”, “ngũ viên”, “phi sắc tướng”, “đại giác ngộ”...

Lần nhà vua đến thăm Lục Vân động ở huyện Tống Sơn năm 1494, ông cũng đã nói lên việc nhận thức về giá trị đạo đức Phật giáo đã cân bằng lại thân, tâm:

*Lục Vân thăm thăm dưới non xanh,
Khoan khoái dường ngoài ánh lợi danh.
Ác xé khe chiều hoa giỡn bóng,
Chim kêu xuân sớm liễu buông màn.
Suối trong tai rửa lòng trần sạch,
Nhà tối đèn treo giấc mộng thanh.
Thân sắc không vương mùi tục lụy,
Bầu tiên ngày tháng thú yên lành.*

(Theo bản dịch của Hoàng Việt thi văn tuyển)

Dù bận rộn trăm công nghìn việc nhưng để cân bằng nội tại về tâm linh mà Lê Thánh Tông cũng nhiều lần không ngại vất vả trèo non lội suối

viếng thăm các cảnh chùa. Ông lên chùa Thầy, lên núi Dục Thúy, lên núi Đọi, thăm chùa Quang Khánh... Và không ít lần Thánh Tông ngậm ngùi cảm khái trước biến thiên sự vật đổi sao dời, cảnh cũ bị tàn phá, trở nên tiêu điều xơ xác, khó có thể tìm lại dấu vết phồn vinh một thời, để hiểu hơn lẽ đắc thất, thịnh suy, vinh nhục...

Sự kế thừa tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" Nho, Phật, Đạo của Lê Thánh Tông rõ ràng là có chọn lọc, tập trung tiếp biến các giá trị đạo đức mang tính thực tiễn, không bê nguyên si và cũng không phủ định sạch trơn. Điều đó vừa phù hợp với yêu cầu thực tiễn xã hội và đời sống tinh thần con người, vừa phù hợp với tiêu chuẩn khách quan của tiến bộ xã hội Việt Nam thời đó dù không tránh khỏi bị giới hạn bởi các điều kiện khách quan lịch sử, cụ thể quy định.

Kế thừa và phát triển những ảnh hưởng của Tam giáo trong đạo trị nước của Lê Thánh Tông ở những giá trị thực tiễn lớn lao, phục vụ cho công cuộc đổi mới của đất nước ta, đồng thời khẳng định bản sắc văn hoá truyền thống dân tộc là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, kế thừa cần có sự chọn lọc và rút ra bài học kinh nghiệm, vì vậy sẽ là chưa đủ nếu không chỉ ra những mặt hạn chế trong khi tiếp nhận quan niệm về đạo đức tam giáo của Lê Thánh Tông. Bởi không có một cá nhân nào trong lịch sử toàn vẹn, toàn mỹ "Những mô hình lí tưởng về con người phát triển toàn diện cả trí, thể lực, thẩm mỹ. Mỗi cá nhân chỉ đạt được giới lắm một vài mặt ưu tú, xuất sắc nào đó, bởi vậy các cá nhân lại bổ sung cho nhau khắc phục những mặt còn hạn chế"⁽¹⁹⁾. Do đó khi nghiên cứu sự tiếp nhận ảnh hưởng quan niệm về "Đạo Đức" Tam giáo của Lê Thánh Tông để kế thừa và phát triển chúng ta không thể bỏ qua những mặt còn hạn chế trong tư tưởng của ông.

3. Một số hạn chế trong tư tưởng đạo đức tam giáo của Lê Thánh Tông

Điều mà ai cũng nhận thấy là Lê Thánh Tông tin ở tư tưởng mệnh Trời của đạo lí nhà Nho. Ông đã giải thích nguyên nhân sự hưng vong của các triều đại là do Trời, không những thế Ông còn thường xuyên cho tổ chức cầu đảo mỗi khi nước nhà gặp hạn hán, lụt lội, sâu bệnh phá hoại mùa màng hoặc mỗi khi có hiện tượng nào xảy ra trong thiên nhiên. Và như thế chứng tỏ rằng ông tin tưởng ở một lực lượng siêu nhiên chi phối sự thịnh suy con người và xã hội loài người, tác động đến sự thịnh suy của đạo lí.

Mặt khác trong quan niệm duy tâm trên của Lê Thánh Tông lại tồn tại mâu thuẫn. Một mặt, ông quan niệm mọi sự thịnh suy đều do sự điều khiển của Trời, tất tất đều do Trời chứ không phải do người, cho nên tốt, xấu,

⁽¹⁹⁾ Cách viết sử theo Tư Mã Quang trong *Tư trị Thông giám* và của Chu Hy trong *Tư trị thông giám cương mục*.

đúng, sai không phải xem xét, sửa chữa, vì Trời đã quyết, không cưỡng lại được, khiến cho tư tưởng con người "an phận thủ thường" không tiến hoá, đổi mới để phát triển và ông thường hay cầu đảo là biểu hiện sự mê tín, duy tâm... Một mặt, ông lại phê phán, hoài nghi quan niệm Phật giáo Thiên tông, thuyết tâm truyền (truyền sự giác ngộ cho nhau bằng tâm chứ không phải bằng ngôn ngữ). Có lúc ông chống lại ảo tưởng tôn giáo như báo ứng, hoạ phúc, thiên đường, địa ngục... Ông cho rằng mê tín là xu hướng giải phóng tư tưởng duy tâm thần bí và ông còn quan niệm về sự biến hoá của tự nhiên, một quan niệm ít nhiều thoát ra khỏi tư tưởng số mệnh, tư tưởng mệnh Trời siêu hình chết cứng có sẵn trong học thuyết Hán - Tống Nho. Ông cho rằng triều đại có khi hưng, khi vong, khi trị, khi loạn, khi thịnh, khi suy. Con người thì có khi may, khi rủi, khi khoẻ, khi yếu, khi giàu sang, khi nghèo hèn, không có gì là đứng nguyên như thế mãi, không có gì là xưa sao, nay vậy. Tuy nhiên, đây cũng chưa phải tư tưởng hoàn toàn dựa trên cơ sở thế giới quan duy vật, mà nhận thức chỉ dựa vào trên sự quan sát thực tiễn, lấy kinh nghiệm thực tiễn để xét đoán, lấy sự việc để giải thích sự việc của Lê Thánh Tông, có phần biện chứng tiếp biến từ Tam giáo.

Bên cạnh đó là chủ nghĩa tự tôn thái quá biểu hiện rõ nét trong tư tưởng của Ông. Ông luôn đánh giá cao mình và triều đại mình. Ông tự coi mình là ông Thánh, ví triều đại của mình như thời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn: "Ba chén rượu tự xem mình ngang ông Thánh"; "Đừng có nói sinh ra không gặp thời Nghiêu Thuấn". Trong việc nhận định mối quan hệ giữa mình và người khác, ông cho mình là trung tâm, là mặt trời: "Trăm loài hoa cỏ hướng về mặt trời tranh nhau phô vẻ tươi tốt". Hoặc như trong việc quyết định đường lối chính sách của triều đình, quyết định chuyển lối văn- võ kết hợp sang đường lối chỉ còn có "Văn trị", "Đức trị" thuần tuý "Muôn thừa trời Nam sông núi còn đây, nay chính là lúc sửa việc văn, nghỉ việc võ". Nếu quả thực Ông và triều đại ông đạt được đến độ vững vàng về tất cả mọi mặt như thế thì sự ca ngợi là cần thiết, là đáng làm, nhưng đây đã có sự đề cao vượt quá xa thực tế, đã vấp phải tư tưởng chủ quan, tự mãn, vì thế triều Lê sơ không thịnh trị kéo dài mà mau chóng trượt dài khủng hoảng ở giai đoạn sau.

Tư tưởng chủ quan trên của Ông đã không dựa trên điều kiện thực tế của đất nước với nền tảng cơ sở hạ tầng là nền kinh tế tiểu nông mang tính chất tự cung, tự cấp. Thời ông, dù xã hội có ổn định đến đâu cũng chỉ là tạm thời, kinh tế dù có củng cố đến đâu cũng có lúc thiên tai xảy ra, sự phân hoá giàu nghèo xuất hiện. Vì chế độ phong kiến trung ương tập quyền dựa trên một cơ sở kinh tế ổn định, kém phát triển bao giờ cũng bao hàm những mầm mống phân tán, chia rẽ, phân quyền đối kháng. Trong chế độ đó cũng có lúc

được thịnh trị huy hoàng, song nhìn chung vẫn tồn tại nhiều bất công, nhiều đau khổ, nhiều áp bức. Chính Lê Thánh Tông cũng có lúc ít nhiều phải thừa nhận thực tế "Quay đầu lại nhìn thấy việc người thật là lắm mối, Tà khúc vẫn còn lẫn khuất khắp nơi"... Song vì hảo hức công danh, thành tích đề cao mình nên ông đã lảng tránh. Ông đã nhận định về xã hội thời ông cũng như vai trò của ông một cách không khách quan toàn diện đầy đủ.

Tự hào về thành tích của cá nhân mình, của triều đại mình, của dân tộc mình là điều chính đáng, nhưng quá mức thì lại là điều đáng chê trách. Trong nhiều trường hợp Lê Thánh Tông đã biểu hiện sự tự kiêu, tự phụ, tự mãn. Đó là dấu hiệu của sự thoái hoá về hệ tư tưởng theo Tam giáo và chùn bước về mặt hành động của Ông. /.